KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VGR)

CTCP Cảng Xanh VIP

Ngày 31/12/2024	60,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**3.4%**	**3.7%**

DT thuần *2024*
1,093 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 197| 22.1%

LN thuần *2024*
392 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 80.0| 25.5%

LN sau thuế *2024*
341 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 70.0| 25.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
35.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE *2024*
31.3%
YoY: +/-▲ 8.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,760 - 61,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,795
Số lượng CPLH (CP)	63,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620
Sở hữu nước ngoài	22.1%
Beta	0.40
EPS	5,387
P/E	11.1

Cơ cấu sở hữu

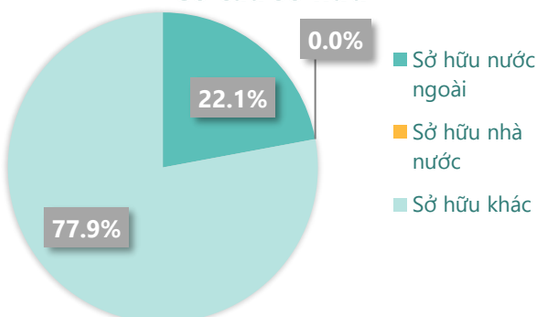

Cơ cấu cổ đông

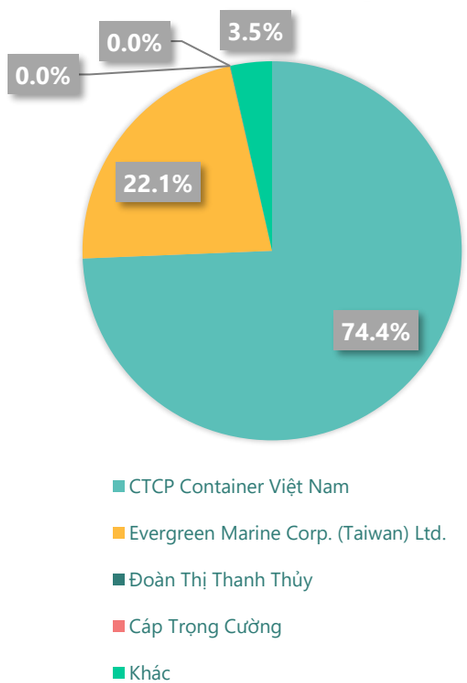

Lịch sử giá

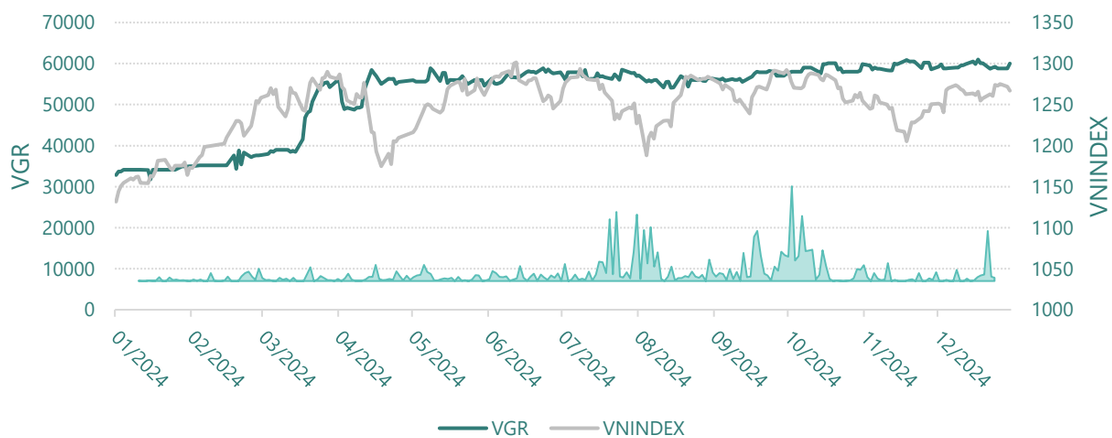

Kết quả kinh doanh **VGR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.1%** đạt **1,093** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.5%** đạt **340.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

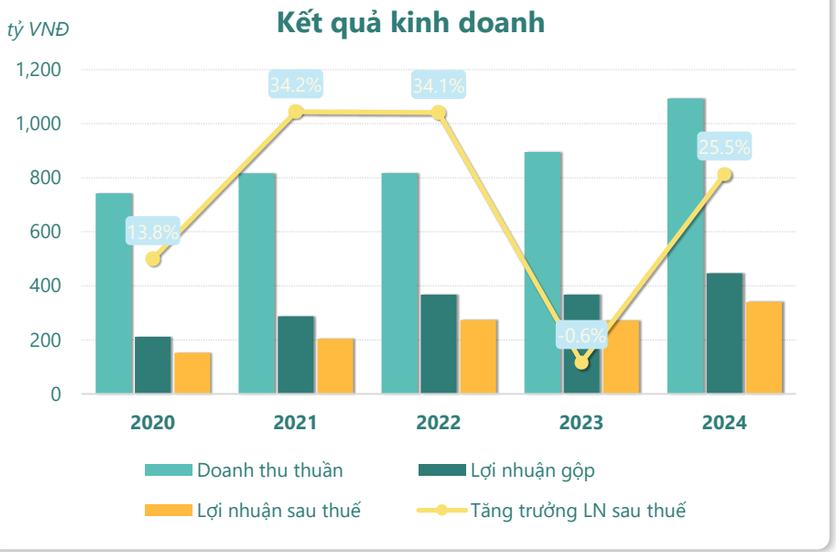

Năm **2024**, **VGR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **392.1** tỷ đồng, **tăng lên 79.69** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (285.9 tỷ đồng) là 106.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **75.67** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.81** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VGR năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **31.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

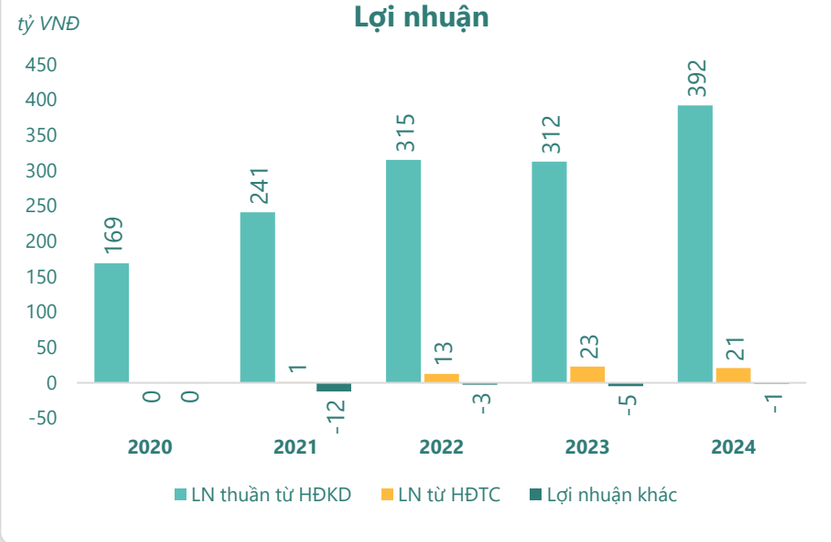

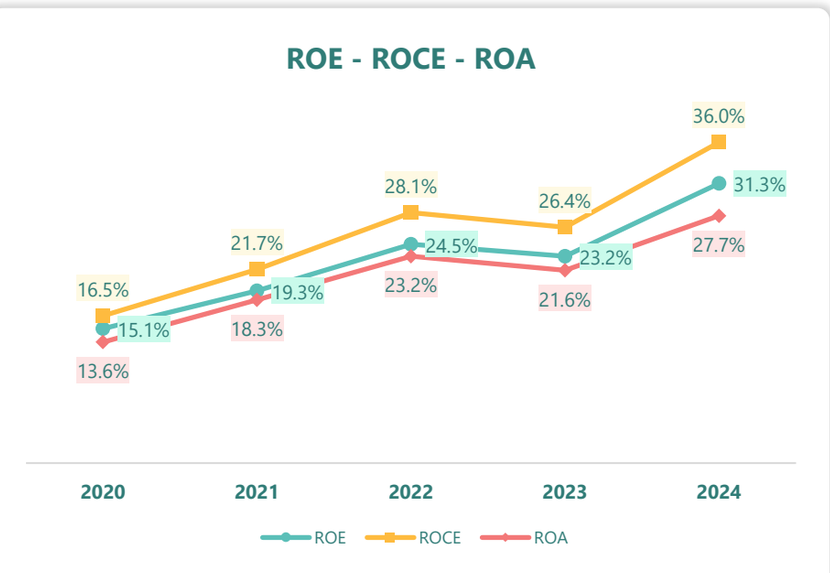

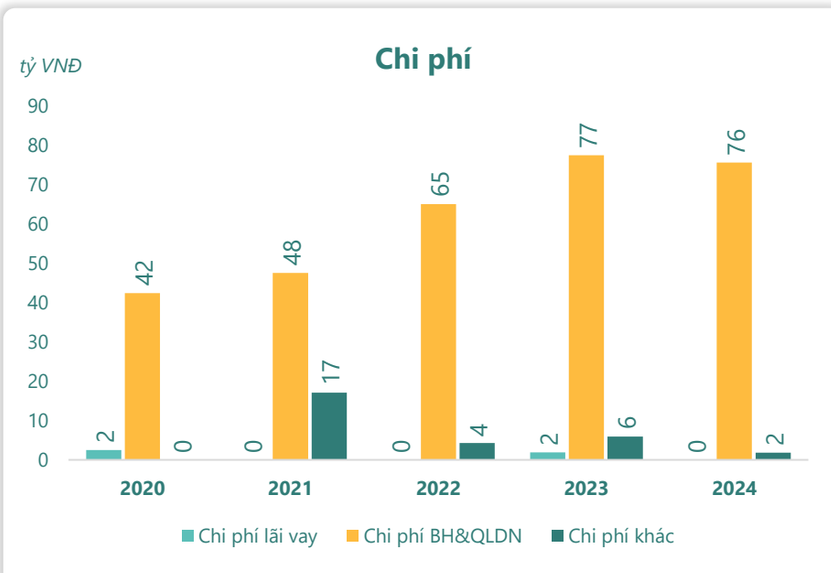

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

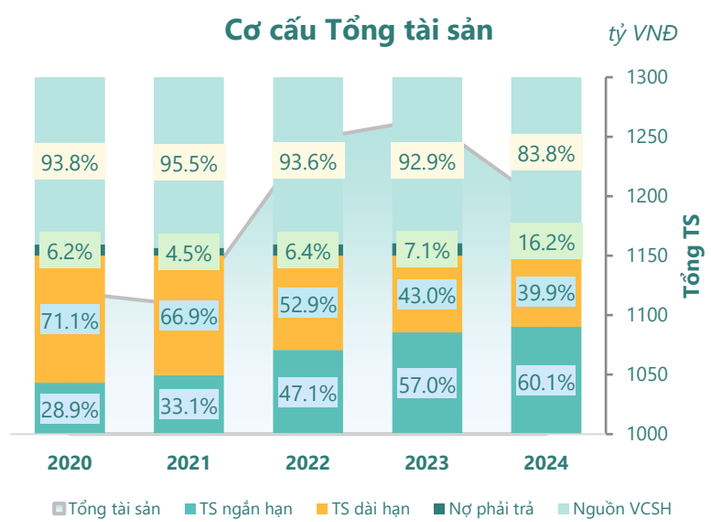

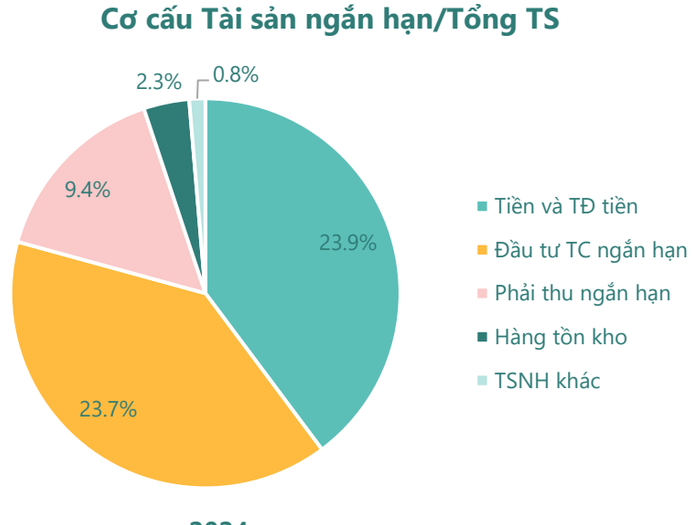

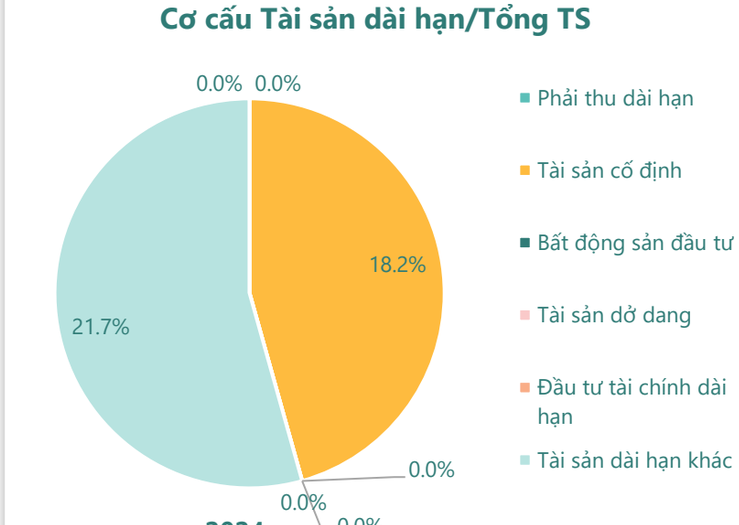

Tổng tài sản của **VGR** năm 2024 đạt **1,193** tỷ đồng, giảm **5.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VGR năm 2024 giảm **0.66%** so với năm trước, đạt **716.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 23.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **475.9** tỷ đồng giảm **12.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.9%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **21.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

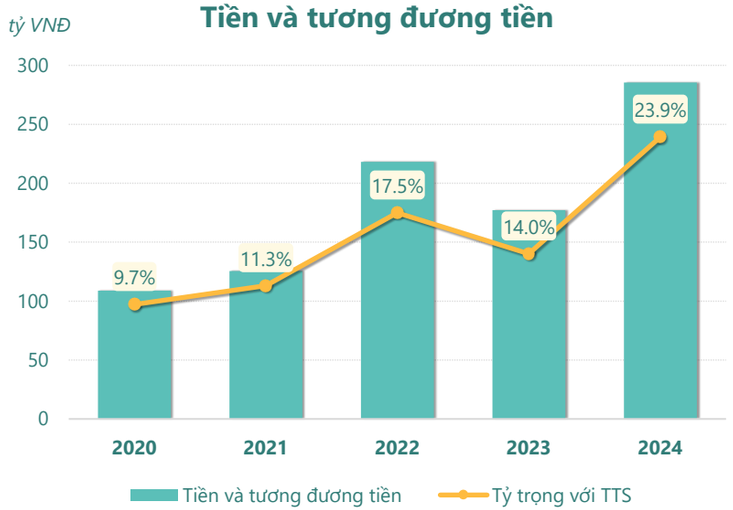

Phải thu ngắn hạn

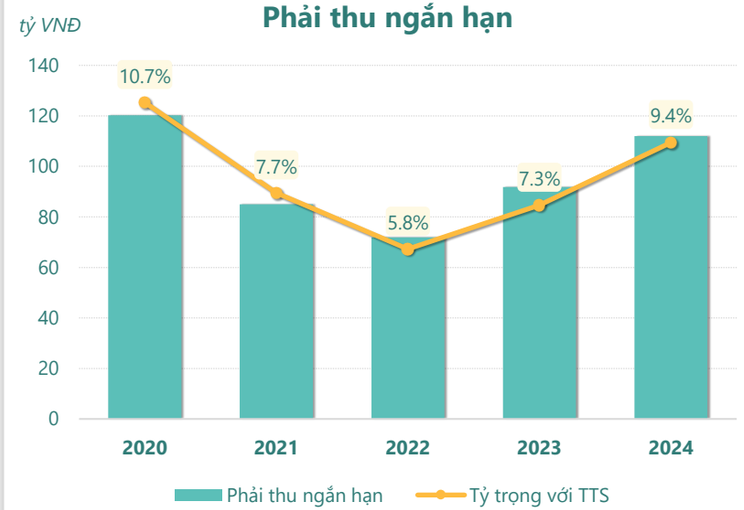

Hàng tồn kho

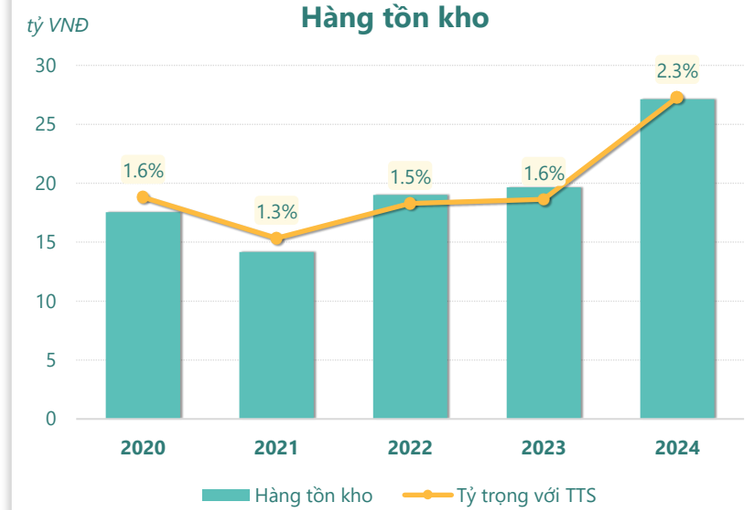

Tài sản cố định

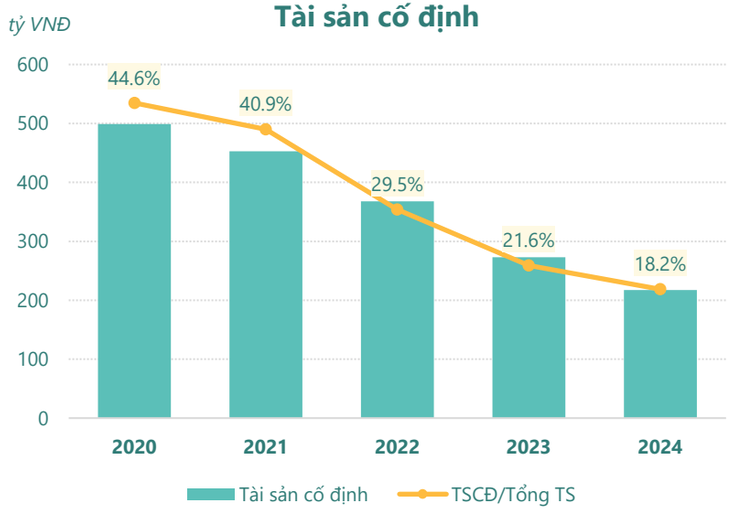

Tài sản dở dang

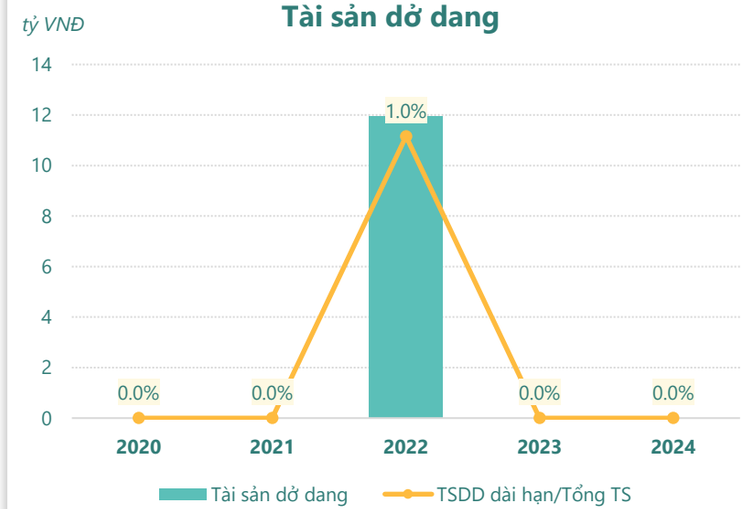

Nợ vay

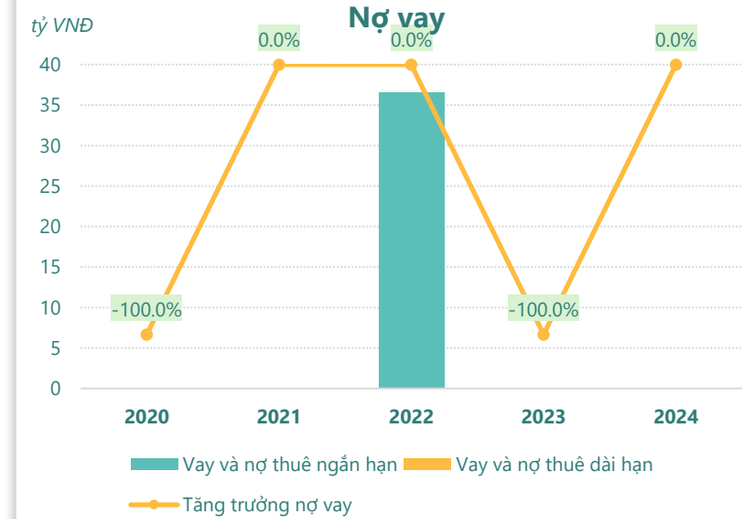

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

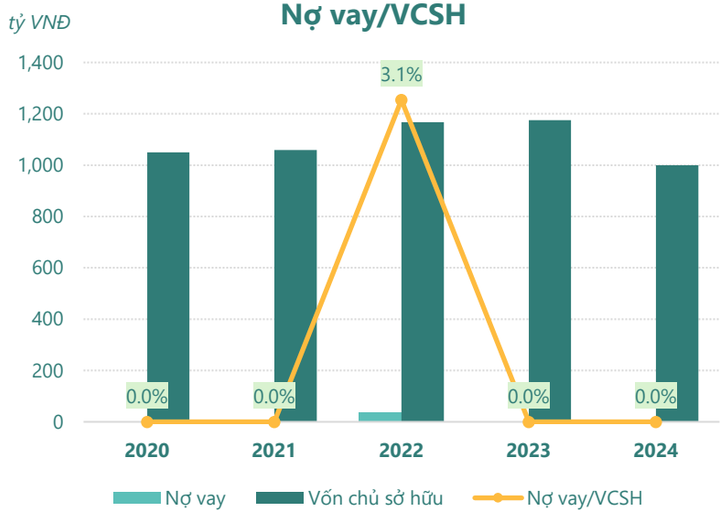

Chỉ số thanh khoản

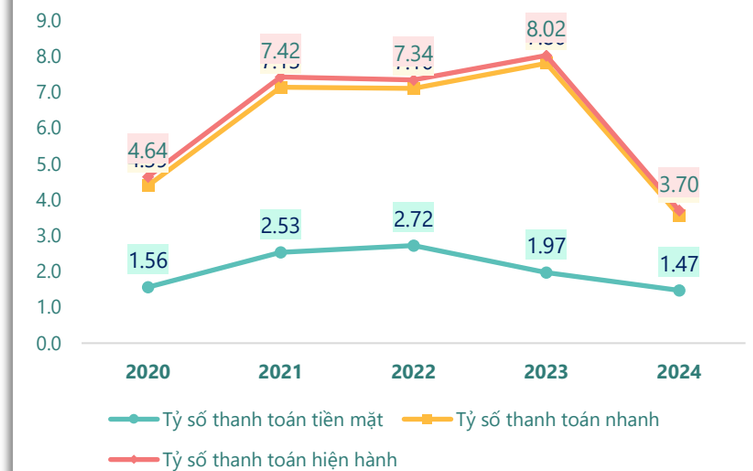

Vòng quay tài sản

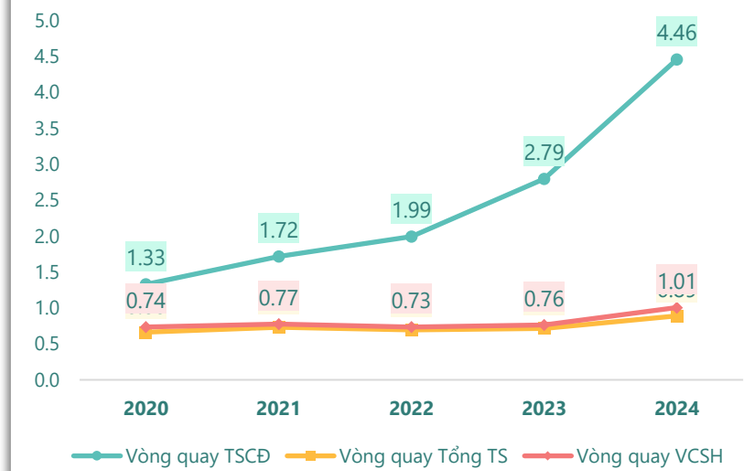

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

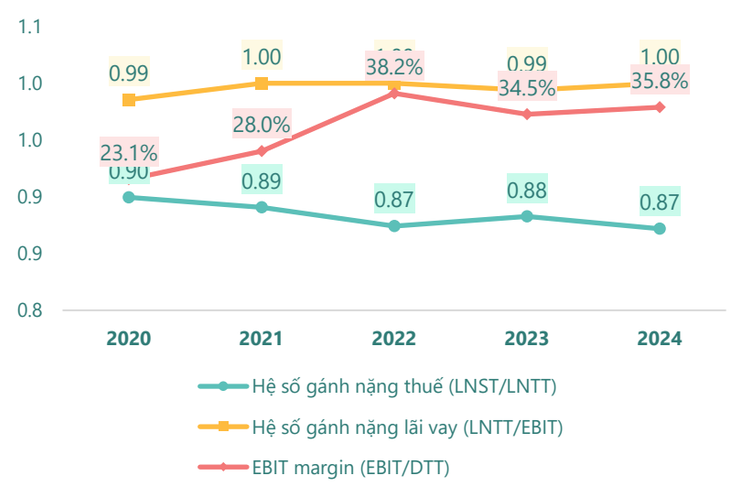

Vòng quay tài sản và ROE

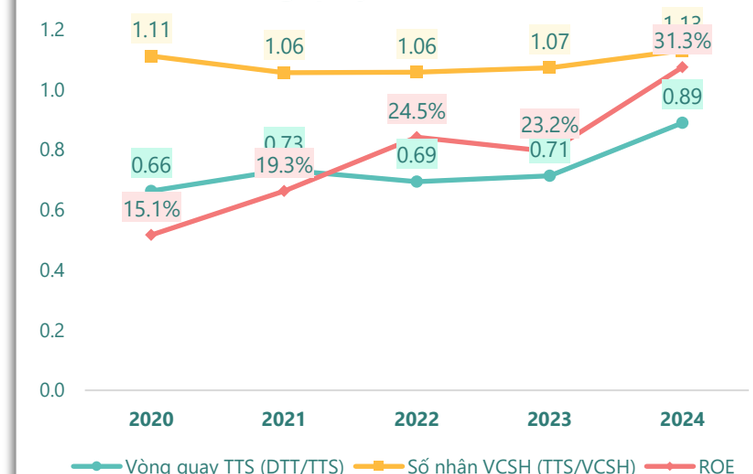

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

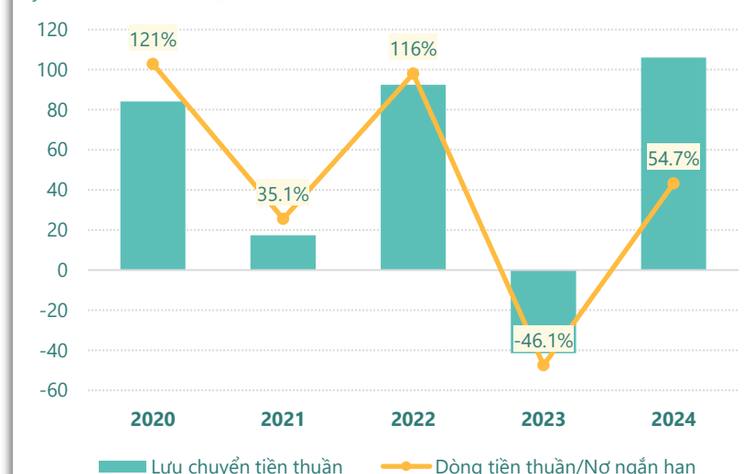

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**816**	**818**	**896**	**1,093**
Giá vốn hàng bán	529	450	529	646
Lợi nhuận gộp	**288**	**368**	**367**	**447**
Doanh thu HĐTC	2.75	13.8	26.5	21.6
Chi phí TC	1.71	1.25	3.64	0.84
Chi phí lãi vay	**0**	**0.01**	**1.90**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.6	37.7	41.8	45.3
Chi phí QLDN	21.0	27.4	35.6	30.4
LN thuần từ HĐKD	**241**	**315**	**312**	**392**
Lợi nhuận khác	-12.2	-2.61	-4.90	-1.25
LN trước thuế	**229**	**312**	**307**	**391**
Lợi nhuận sau thuế	**204**	**273**	**271**	**341**
LNST của CĐ cty mẹ	**204**	**273**	**271**	**341**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	322	368	443	456
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-154	-195	156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-190	-122	-290	-506
Tiền đầu kỳ	109	125	218	177
Lưu chuyển tiền thuần	**17.3**	**92.5**	**-41.4**	**106**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.71	0.15	0.60	2.13
Tiền cuối kỳ	125	218	177	285

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,108**	**1,247**	**1,265**	**1,193**
Tài sản ngắn hạn	**367**	**588**	**722**	**717**
Tiền và tương đương tiền	125	218	177	285
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.7	212	424	283
Phải thu ngắn hạn	85.0	71.9	91.8	112
Hàng tồn kho	14.2	19.0	19.6	27.1
Tài sản ngắn hạn khác	50.8	66.8	9.02	9.57
Tài sản dài hạn	**741**	**660**	**543**	**476**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	453	368	273	217
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	11.9	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	288	280	270	259
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**49.5**	**80.1**	**89.9**	**194**
Nợ ngắn hạn	**49.5**	**80.1**	**89.9**	**194**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	36.6	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	18.0	43.9	71.5
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,059**	**1,167**	**1,175**	**999**
Vốn chủ sở hữu	**1,059**	**1,167**	**1,175**	**999**
Vốn điều lệ	633	633	633	633
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**